

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HUẾ
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 04/01/2023
“V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Trọng Căn;

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Đoàn Thị Thanh Nhân.
- Bà Trần Thị Thanh Xuân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trương Bảo Long - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Huế

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế tham gia phiên tòa: Ông Trương Công Khanh - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Huế (Số 60 đường Nguyễn Huệ, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế) xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 707/2022/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 91/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 240/2022/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị Phạm Thị X, sinh năm 1990; địa chỉ: Tổ dân phố 7, khu vực 3, phường A, thành phố H, tỉnh H, có đơn xin xét xử vắng mặt.

* Bị đơn: Anh Trần Văn P, sinh năm 1993; địa chỉ: Tổ dân phố 7, khu vực 3, phường A, thành phố H, tỉnh H, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 22 tháng 9 năm 2022, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Chị Phạm Thị X trình bày:

Chị và Anh Trần Văn P sau thời gian tìm hiểu được 01 năm rồi đi đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện được sự cho phép của hai bên gia đình có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T (Nay là xã Đ), thành phố H, tỉnh H vào ngày 03/7/2005. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại nhà cha, mẹ chồng tại địa chỉ Tổ dân phố 7, khu vực 3, phường A, thành phố H, tỉnh H. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được khoảng 03 năm, sau đó thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do Anh Trần Văn P không chịu khó làm ăn, thường mắng chửi và xúc phạm chị, từ đó dẫn đến cuộc sống vợ chồng ngày một căng thẳng, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng kéo dài. Nay chị cảm thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng không thể

hàn gắn được, nên chị gửi đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với Anh Trần Văn P.

Về con chung: Quá trình chung sống chị và Anh Trần Văn P có 02 con chung là các cháu Trần Tuấn A, sinh ngày 28/8/2013 và Trần Bảo N, sinh ngày 07/02/2020. Hiện nay các cháu đều đang ở với Anh Trần Văn P. Nay ly hôn, chị đồng ý giao cả 02 cháu là Trần Tuấn A và Trần Bảo N cho Anh Trần Văn P được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu Trần Tuấn A và Trần Bảo N trưởng thành, đủ 18 tuổi. Anh Trần Văn P không yêu cầu chị cấp dưỡng tiền nuôi con chung sau khi ly hôn.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị và Anh Trần Văn P quá trình chung sống vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 03/11/2022, bị đơn là Anh Trần Văn P trình bày: Anh và Chị Phạm Thị X có thời gian tìm hiểu và quen biết nhau được khoảng 01 năm thì kết hôn. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại địa chỉ tổ dân phố 7, khu vực 3, phường A, thành phố H, tỉnh H. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã lẫn nhau. Nay Chị Phạm Thị X có đơn xin ly hôn với anh thì anh đồng ý.

- Về con chung: Anh P thừa nhận quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là các cháu Trần Tuấn A, sinh ngày 28/8/2013 và Trần Bảo N, sinh ngày 07/02/2020 như chị X đã trình bày. Nay ly hôn, anh có nguyện vọng được tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả 02 cháu Trần Tuấn A và cháu Trần Bảo N cho đến khi các cháu trưởng thành, đủ 18 tuổi. Anh không yêu cầu chị X phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung sau ly hôn.

- Về tài sản chung và nợ chung: Anh Trần Văn P xác nhận quá trình chung sống vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, ngày 14/10/2022, Toà án đã có thông báo thụ lý vụ án số: 707/2022/ TB-TLVA và tổng đạt trực tiếp cho Anh Trần Văn P thông báo thụ lý và Giấy triệu tập số 208/2022/GTT-TA ngày 03/11/2022 và Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải số: 208/TB-TA ngày 03/11/2022 để Anh Trần Văn P tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào các ngày 21/11/2022 và ngày 24/11/2022, nhưng Anh P đều vắng mặt. Chị X có đơn đề nghị không tiếp tục tiến hành hòa giải, nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật. Tòa án đã tiến hành tổng đạt trực tiếp Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập; Quyết định hoãn phiên toà và giấy triệu tập đến phiên toà lần thứ hai cho Anh Trần Văn P đến tham gia tố tụng tại phiên tòa, nhưng Anh P đều vắng mặt. Tại phiên toà hôm nay, Anh Trần Văn P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Xét thấy: Toà án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đối với bị đơn nhưng Anh Trần Văn P vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng, là thuộc trường hợp cố tình vắng mặt, gây trở ngại cho việc giải quyết vụ án. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn. Nguyên đơn Chị Phạm Thị X có đơn xin xét xử vắng mặt, nên

căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý, Thẩm phán thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt là không chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng tại khoản 16 Điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa nguyên đơn Chị Phạm Thị X có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn Anh Trần Văn P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do, nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn Chị Phạm Thị X và bị đơn Trần Văn Phong.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, để giải quyết theo hướng:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn xin ly hôn của Chị Phạm Thị X, Chị Phạm Thị X được ly hôn với Anh Trần Văn P.

+ Về nuôi con chung: Giao cả hai cháu Trần Tuấn A, sinh ngày 28/8/2013 và Trần Bảo N, sinh ngày 07/02/2020 cho Anh Trần Văn P được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu Trần Tuấn A và Trần Bảo N trưởng thành, đủ 18 tuổi. Chị Phạm Thị X không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung sau khi ly hôn.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Chị Phạm Thị X và Anh Trần Văn P không có tài sản chung và nợ chung, nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

+ Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Phạm Thị X phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn Chị Phạm Thị X có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn Anh Trần Văn P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị X và Anh Trần Văn P sau thời gian tìm hiểu được 01 năm rồi đi đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới

theo phong tục, tập quán tại địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thạch Đồng (Nay là xã Đồng Môn), thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà vào ngày 03/7/2015, nên đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại nhà cha, mẹ chồng tại địa chỉ tổ dân phố 7, khu vực 3, phường An Hòa, thành phố Huế. Vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm sống, từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã lẫn nhau làm cho cuộc sống vợ chồng ngày một càng căng thẳng. Nay Chị Phạm Thị X cảm thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên chị gửi đơn đến yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với Anh Trần Văn P, Anh P cũng đồng ý ly hôn với chị Xanh. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa Chị Phạm Thị X và Anh Trần Văn P đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình cần chấp nhận đơn xin ly hôn của Chị Phạm Thị X, Chị Phạm Thị X được ly hôn với Anh Trần Văn P.

[3] Về con chung: Chị Phạm Thị X và Anh Trần Văn P quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là các cháu Trần Tuấn A, sinh ngày 28/8/2013 và Trần Bảo N, sinh ngày 07/02/2020. Hiện các cháu đều do Anh Trần Văn P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Xét thấy, cháu Trần Tuấn A đã trên 07 tuổi và có nguyện vọng được ở với cha; Anh Trần Văn P cũng có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai cháu Trần Tuấn A và Trần Bảo N. Chị Phạm Thị X đồng ý giao cả 02 cháu cho Anh Trần Văn P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Vì vậy, để đảm bảo ổn định cuộc sống, sinh hoạt, việc học tập và quyền lợi mọi mặt của các cháu, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cả 02 cháu Trần Tuấn A, sinh ngày 28/8/2013 và Trần Bảo N, sinh ngày 07/02/2020 cho Anh Trần Văn P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu Trần Tuấn A và Trần Bảo N trưởng thành, đủ 18 tuổi. Anh Trần Văn P không yêu cầu Chị Phạm Thị X cấp dưỡng tiền nuôi con chung sau khi ly hôn, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[4] Về Tài sản và nợ chung: Quá trình chung sống Chị Phạm Thị X và Anh Trần Văn P đều xác nhận vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Phạm Thị X phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 4 Điều 147, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.
Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn xin ly hôn của Chị Phạm Thị X, Chị Phạm Thị X được ly hôn với Anh Trần Văn P.

2. Về nuôi con chung: Giao cả hai cháu Trần Tuấn A, sinh ngày 28/8/2013 và Trần Bảo N, sinh ngày 07/02/2020 cho Anh Trần Văn P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu Trần Tuấn A và Trần Bảo N trưởng thành, đủ 18 tuổi. Chị Phạm Thị X không cấp dưỡng tiền nuôi con chung sau khi ly hôn.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Phạm Thị X và Anh Trần Văn P đều xác nhận vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí sơ thẩm: Buộc Chị Phạm Thị X chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà Chị Phạm Thị X đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0004574 ngày 14 tháng 10 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế. Chị Phạm Thị X đã nộp đủ án phí, nay không phải nộp.

Án sơ thẩm xét xử công khai nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND thành phố Huế;
- Chi cục THADS thành phố Huế;
- UBND xã Đ, TP. H, tỉnh H;
- (Chị X, Anh P đăng ký kết hôn số: 22/2015, ngày 03/7/2015);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Huỳnh Trọng Cẩn